

# Dữ liệu về khả năng chịu hóa chất [KAMLOK/Gioăng]

## ⚠ Lưu ý cho việc sử dụng Dữ liệu về khả năng chịu hóa chất (Ống mềm/Đầu nối/KAMLOK/Gioăng)

- (1) Bảng này dựa trên các tài liệu liên quan đến khả năng chịu các loại hóa chất khác nhau của vật liệu dùng trong ống mềm và đầu nối, bảng không bảo đảm cho sản phẩm của TOYOX.
- (2) Dữ liệu có thể thay đổi theo các điều kiện, như: phương thức sử dụng, nhiệt độ, áp suất, nồng độ và thời gian, v.v., vì vậy, hãy đánh giá kết quả với tư cách là người dùng có thiết bị và điều kiện sử dụng thực tế.
- (3) Không nên sử dụng hóa chất nguy hiểm khi thẩm thấu (khí hoạt hóa, v.v.) ở dạng khí. Bảo đảm xác nhận các biện pháp phòng ngừa cho từng sản phẩm hoặc tham vấn TOYOX. Đối với việc sử dụng các chất dẫn không được nêu trong Dữ liệu về khả năng chịu hóa chất, hãy tham khảo trang web của chúng tôi tại <http://english.toyox-hose.com>.
- (4) Dữ liệu này có thể được sửa đổi hoặc bổ sung theo các thông số sản phẩm thay đổi hoặc theo thông tin mới; hãy xem dữ liệu mới nhất trên trang web của TOYOX.
- (5) Nồng độ của dung dịch được xác định là nồng độ của dung dịch bão hòa và nhiệt độ là ở nhiệt độ phòng, trừ khi được đề cập khác.

- ◎ = Vượt trội, có thể dùng được mà không gặp vấn đề gì.
- = Tốt, có thể bị ảnh hưởng ở mức độ nào đó nhưng có thể dùng được trong các điều kiện thông thường.
- △ = Khá, cần kiểm tra độ thích hợp.
- × = Kém, không thể dùng được.
- = Không có dữ liệu

⚠ **Thận trọng** Các bảng sau là để bạn tham khảo về vật liệu chứ không phải là để bảo hành sản phẩm. Đánh giá kết quả với tư cách là người dùng có thiết bị thiết bị và điều kiện sử dụng thực tế.

Kể từ tháng 11 năm 2018

	Vật liệu Hóa chất (Nồng độ % / Nhiệt độ °C)	Bề mặt tiếp xúc chất dẫn của KAMLOK				Bề mặt tiếp xúc chất dẫn của gioăng KAMLOK										
		Nhôm	Thép không gỉ (SCS14)	Polypropylene	Đồng	Buna-N (NBR) được trang bị dưới dạng tiêu chuẩn	Cao su tổng hợp (CR)	Cao su tổng hợp màu trắng (CR)	Cao su ethylene-propylene (EPDM)	Silicon	Fluorine resin (PTFE) (rắn)	Vỏ Teflon (lõi Viton)	Silicon bọc hoàn toàn Teflon	Viton bọc hoàn toàn Teflon	Viton (cao su flo)	Cao su flo ưu việt
S	Salad oil (Dầu trộn xà lách)	—	—	—	—	—	—	—	—	—	◎	◎	◎	◎	—	—
	Salicylic acid (Axit salicylic)	—	△	◎	△	—	—	—	◎	—	◎	◎	◎	◎	◎	◎
	Salt (Muối)	—	△	◎	—	◎	◎	◎	◎	◎	◎	◎	◎	◎	—	—
	Salt water (Nước muối)	—	△	◎	○	◎	○	○	—	◎	◎	◎	◎	◎	◎	◎
	Seawater (Nước biển)	—	◎	◎	○	◎	○	○	—	—	◎	◎	◎	◎	◎	◎
	Silicon tetrachloride [55°C]	—	—	—	—	—	—	—	—	—	◎	◎	◎	◎	—	—
	Silicone grease (Mỡ silicon)	—	—	○	—	◎	◎	◎	◎	○	◎	◎	◎	◎	◎	—
	Silicone oil (Dầu silicon)	—	—	○	—	◎	○	○	◎	△	◎	◎	◎	◎	◎	—
	Silver nitrate (Bạc nitrat)	—	△	◎	○	△	◎	◎	◎	—	—	◎	◎	◎	○	—
	Soap solution (Dung dịch xà phòng)	—	◎	◎	—	◎	○	○	◎	◎	◎	◎	◎	◎	◎	—
	Sodium bicarbonate (Natri bicacbonat)	—	△	◎	—	◎	◎	◎	◎	◎	◎	◎	◎	◎	◎	—
	Sodium bisulfite (Natri bisunfit)	—	—	◎	—	△	◎	◎	◎	◎	◎	◎	◎	◎	—	—
	Sodium carbonate (Soda ash) (Natri cacbonat (Soda khan))	—	△	◎	—	◎	◎	◎	◎	◎	◎	◎	◎	◎	◎	◎
	Sodium hydrogen sulfite (Natri bisunfit)	—	—	◎	—	◎	◎	◎	—	◎	◎	◎	◎	◎	—	—
	Sodium hydroxide (Caustic soda) [30%] (Natri hydroxit (Xút ăn da) [30%])	—	○	◎	—	◎	○	○	—	×	◎	◎	◎	◎	×	—
	Sodium hydroxide (Caustic soda) [30% 70°C] (Natri hydroxit (Xút ăn da) [30% 70°C])	—	○	×	—	◎	○	○	—	×	◎	◎	◎	◎	×	—
	Sodium hypochlorite (hypochlorous acid) [5%] (Natri hypoclorit (axit hypochlorous) [5%])	×	○	◎	×	△	△	△	○	◎	◎	◎	◎	◎	○	—
	Sodium hypochlorite (hypochlorous acid) [5% 70°C] (Natri hypoclorit (axit hypochlorous) [5% 70°C])	×	○	○	×	×	×	×	△	◎	◎	◎	◎	◎	○	—
	Sodium hypochlorite (hypochlorous acid) [30%] (Natri hypoclorit (axit hypochlorous) [30%])	×	—	○	×	—	—	—	—	○	—	—	—	—	○	—
	Sodium nitrate (Natri nitrat)	○	◎	◎	○	○	○	○	◎	△	◎	◎	◎	◎	—	—
	Sodium perborate (Natri peborat)	—	△	◎	—	○	○	○	◎	○	◎	◎	◎	◎	—	—
	Sodium peroxide (Natri peroxit)	—	△	◎	—	○	○	○	◎	△	◎	◎	◎	◎	○	—
	Sodium phosphate (Natri photphat)	—	△	◎	○	◎	◎	◎	◎	△	◎	◎	◎	◎	◎	—
	Sodium silicate (Natri silicat)	—	△	—	○	◎	◎	◎	◎	—	◎	◎	◎	◎	○	—
	Sodium sulfate (Glauber's salt) (Natri sunfat (Muối Glauber))	○	△	◎	○	◎	○	○	◎	◎	◎	◎	◎	◎	○	—
	Sodium sulfite (Natri sunfit)	○	◎	◎	×	◎	◎	◎	◎	○	◎	◎	◎	◎	—	—
	Sodium tetraborate (Borax) (Natri tetraborat (Borac))	—	◎	◎	—	○	×	×	◎	◎	◎	◎	◎	◎	◎	—
	Sodium thiosulfate (Natri thiosunfat)	—	△	◎	—	○	◎	◎	◎	◎	◎	◎	◎	◎	○	—
	Soybean oil (Dầu đậu tương)	—	◎	◎	—	◎	○	○	△	×	◎	◎	◎	◎	◎	—
	Steam (100°C or above) (Hơi nước (100°C trở lên))	—	—	△	—	×	×	×	×	△	◎	◎	◎	◎	△	◎
	Stearic acid (Axit stearic)	—	○	◎	—	△	△	△	○	△	◎	◎	◎	◎	◎	◎
	Styrene (Xtiren)	○	○	○	—	×	×	×	×	×	◎	◎	◎	◎	○	—
	Sugarcane liquid (Nước đường mía)	○	○	—	—	○	○	○	○	◎	—	—	—	—	○	—
Sulfur (Lưu huỳnh)	○	△	◎	○	×	◎	◎	◎	◎	◎	◎	◎	◎	◎	◎	
Sulfuric acid [10%] (Axit sunfuric [10%])	—	△	◎	—	×	○	○	○	○	◎	◎	◎	◎	◎	—	
Sulfuric acid [10% 70°C] (Axit sunfuric [10% 70°C])	—	△	◎	—	×	○	○	○	△	◎	◎	◎	◎	○	—	
Sulfuric acid [30%] (Axit sunfuric [30%])	—	×	◎	—	×	○	○	○	○	◎	◎	◎	◎	○	—	
Sulfuric acid [30% 70°C] (Axit sunfuric [30% 70°C])	—	×	◎	—	×	×	×	○	×	◎	◎	◎	◎	○	—	
Sulfuric acid [98%] (Axit sunfuric [98%])	—	△	△	—	×	×	×	×	×	◎	◎	◎	◎	○	—	
Sulfuric acid [98% 70°C] (Axit sunfuric [98% 70°C])	—	×	△	—	—	×	×	×	×	◎	◎	◎	◎	○	—	
Sulfurous acid (Axit sulfuro) (Axit sulfuro)	○	△	—	○	○	○	○	○	—	◎	◎	◎	◎	○	○	
Sulfurous acid [10%] (Axit sulfuro [10%])	—	—	◎	△	—	—	—	—	○	◎	◎	◎	◎	—	—	